

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST
Ngày 19 – 8 - 2022
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tạ Thị Hải
2. Ông Nay Y Nốt

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hải Biền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K – Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Nay San – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 39/2022/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 5 năm 2022 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị X, sinh năm 1965. Có mặt.

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960. Có mặt.

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Đoàn Thị X trình bày:

- Về hôn nhân: Tôi và ông M đã sinh sống vợ chồng được hơn 30 năm rồi, nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ năm 2019 tôi đã đưa đơn ra Tòa án nhưng ông M tỏ thái độ hời hợt nên tôi rút đơn. Ai ngờ về nhà thì vẫn thói nào tật đó không bỏ, tôi không chịu được cảnh đêm đi ngày ngủ, ông M tụ tập đánh bạc nhiều

lần, tôi khuyên can nhưng không được nên vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, nên 02 vợ chồng cãi nhau, xích mích liên tục, càng ngày càng gay gắt, không thể hàn gắn. Do cuộc sống hôn nhân không đạt được. Nay đề nghị Tòa án cho tôi được ly hôn với ông M trước pháp luật.

- *Về con chung*: Chúng tôi có 06 con chung là: Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 02/02/1992, Nguyễn Thị Diệu M, sinh ngày 14/11/1994, Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 03/10/1996, Nguyễn Văn Anh Tuấn M, sinh ngày 04/12/1998, Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 03/4/2000 và Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006. Khi ly hôn các con là N, M, V, M, T đã thành niên nên tôi không yêu cầu giải quyết, còn con Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006 tôi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tôi không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản*: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

- *Về hôn nhân*: Tôi và bà X chung sống như vợ chồng từ năm 1992, cho đến nay cũng không có đăng ký kết hôn. Trước đây tôi có lỗi là có hay đánh bài, bạc nên vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, nên 02 vợ chồng cãi nhau, sau đó tôi đã sửa đổi làm nghề thường xuyên đi mua bán trái cây lo kiếm sống nhưng vẫn không vừa lòng được bà X. Nay bà X đề nghị Tòa án cho ly hôn thì tôi không đồng ý vì từ lúc tôi hứa sửa đổi với bà X giờ tôi không sai gì cả và tôi cần kiểm tra lại tài sản chung như thế nào rồi mới xem xét.

Tại phiên tòa ông M đồng ý ly hôn với bà X.

- *Về con chung*: Chúng tôi có 06 con chung là: Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 02/02/1992, Nguyễn Thị Diệu M, sinh ngày 14/11/1994, Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 03/10/1996, Nguyễn Văn Anh Tuấn M, sinh ngày 04/12/1998, Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 03/4/2000 và Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006. Khi ly hôn các con là N, M, V, M, T đã thành niên nên tôi không yêu cầu giải quyết, còn con Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006 thì cháu muốn ai nuôi dưỡng cũng được là quyền lựa chọn của cháu.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: tôi không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản*: hiện tôi chưa kiểm tra xong, nếu có thì tôi sẽ yêu cầu xong.

Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến

trước khi nghị án; đương sự cũng có thái độ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật tố tụng.

Nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm: Bà X và ông M chung sống với nhau từ năm 1992 đến nay, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mặc dù bà X và ông M có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng lại không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Do đó hôn nhân giữa bà X và ông M là không có giá trị pháp lý cho nên cần phải xét xử bằng bản án tuyên bố không công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào tình trạng hôn nhân của bà X và ông M thấy rằng tình trạng hôn nhân giữa bà X và ông M đã đến mức mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy bà X yêu cầu ly hôn với ông M trước pháp luật là có cơ sở.

Về con chung: Bà X và ông M có 06 con chung là cháu Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 02/02/1992, Nguyễn Thị Diệu M, sinh ngày 14/11/1994, Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 03/10/1996, Nguyễn Văn Anh Tuấn M, sinh ngày 04/12/1998, Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 03/4/2000 và Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006. Khi ly hôn các con là N, M, V, M, T đã thành niên nên các đương sự không yêu cầu giải quyết, còn con Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006 thì bà X có nguyện vọng nhận nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Không yêu cầu ông M phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông M có quan điểm đối với con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006 nếu cháu muốn ở với ai thì theo nguyện vọng của cháu. Căn cứ vào biên bản nghị nhận ý kiến của con trên 07 tuổi là cháu Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006 thì cháu có nguyện vọng muốn ở với mẹ là bà X. Cho nên nguyện vọng của cháu cần phải tôn trọng. Do vậy theo nguyện vọng của bà X được nuôi cháu L và không yêu cầu ông M thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là phù hợp có cơ sở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông M không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Từ các phân tích nêu trên: Căn cứ các Điều 28, 35 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây gọi tắt là BLTTDS); Điều 9, 14, 53, 58, 69, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX tuyên:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đoàn Thị X và ông Nguyễn Văn M.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là cháu L cho bà X trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, ông M không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về án phí ly hôn: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà X phải chịu là 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS và nguyên đơn bà Đoàn Thị X khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn M có nơi cư trú tại thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của BLTTDS.

[2] Về hôn nhân:

Bà Đoàn Thị X và ông Nguyễn Văn M có thời gian tìm hiểu đi đến hôn nhân, không tổ chức theo phong tục tập quán mà về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 02/8/2022 thì cán bộ tư pháp, hộ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai nơi bà X, ông Minh cư trú xác nhận bà X, ông M không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”.

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”.

Như vậy, bà Đoàn Thị X và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau từ năm 1992, không có giấy tờ, tài liệu để chứng minh đã kết hôn theo quy định của pháp luật nên không có căn cứ xác định là hôn nhân hợp pháp. Nay bà X có yêu cầu ly hôn thì được giải quyết bằng bản án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà X và ông M là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con:

Bà X và ông M có 06 con chung là: Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 02/02/1992, Nguyễn Thị Diệu M, sinh ngày 14/11/1994, Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 03/10/1996, Nguyễn Văn Anh Tuấn M, sinh ngày 04/12/1998, Nguyễn

Thị Ngọc T, sinh ngày 03/4/2000 và Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006. Các con là N, M, V, M, T đã thành niên nên bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn con Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006 thì các đương sự có quan điểm là cháu muốn sinh sống với ai thì tùy lựa chọn của cháu. Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con trên 07 tuổi ngày 05/7/2022 thì cháu L có nguyện vọng được sinh sống cùng mẹ là bà X. Tại phiên tòa các đương sự cũng đồng ý với quan điểm này của cháu L. Cho nên, HĐXX thấy cần thiết giao con Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006 cho bà X được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là phù hợp với các điều kiện thực tế của con, của các đương sự và quy định pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì Tòa án đã giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng bà X vẫn giữ nguyên quan điểm không yêu cầu và ông M phải cấp dưỡng nuôi con chung, nên ông Minh không phải cấp dưỡng nuôi con và HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung và thực hiện các nghĩa vụ chung về tài sản:

Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Bà X phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 15, 51, 53, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đoàn Thị X và ông Nguyễn Văn M.

2. Về con chung:

Giao con chung chưa thành niên Nguyễn Thị Kiều Thiên L, sinh ngày 07/6/2006 cho bà Đoàn Thị X được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con thành niên hoặc

đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn ông Nguyễn Văn M được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Nếu ông Nguyễn Văn M lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Bà Đoàn Thị X cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Ông Nguyễn Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản:

Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về án phí:

Bà Đoàn Thị X phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004912 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai. Bà Đoàn Thị X đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/8/2022), để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND t. Gia Lai;
- VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;
- UBND thị trấn P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ/VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Khắc Toàn